

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC L
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/DS-ST
Ngày: 11-3-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC L, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thúy Nga và ông Phạm Xuân Trường.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Chí Bảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hải Linh – Kiểm sát V.

Trong các ngày từ ngày 07 đến ngày 11 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 382/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức L, giữa các bên đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; cùng nơi cư trú: Số 426, đường Trần Hưng Đạo, khu phố 2, thị trấn Dt, huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Anh V, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 138, đường Lê Lợi, khu phố 8, thị trấn Dt, huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Bùi Thị Thùy L, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số 138, đường Lê Lợi, khu phố 8, thị trấn Dt, huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vợ cH tôi và vợ cH ông V bà L có mối quan hệ quen biết nhau, nên vào ngày 11/9/2022, vợ cH ông V có liên hệ hỏi vay của vợ cH tôi số tiền 100.000.000 đồng, khi vay thì ông V nói mục đích là lo việc gia đình (con bệnh, xây hàng rào....), hai bên có thỏa thuận lãi suất 2.000.000đồng/100 triệu/ tháng, sau khi vay tiền của vợ cH tôi thì ông V có hứa là 01 năm sau sẽ trả hết tiền gốc. Tuy nhiên, sau khi vay tiền của chúng tôi, vợ cH ông V mới trả số tiền 14.000.000đồng tiền lãi (tương đương với 07 tháng tiền lãi); kể từ tháng 5/2023 cho đến nay thì vợ cH ông V không trả lãi nữa và cũng không trả nợ vay gốc cho chúng tôi; do đó, chúng tôi khởi kiện yêu cầu vợ cH ông V, bà L có nghĩa vụ trả cho chúng tôi số tiền nợ vay gốc là 100.000.000đồng và tiền lãi từ thời điểm vay đến khi trả xong nợ vay gốc, với mức lãi suất 10%/năm, sau đó trừ vào số tiền 14.000.000đồng tiền lãi mà vợ cH ông V đã trả cho tôi trước đó, số tiền lãi còn lại yêu cầu vợ cH ông V tiếp tục trả cho chúng tôi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Trước đây ông V có vay của vợ cH ông T và bà H số tiền 100.000.000đồng, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 5.000.000đồng, không thỏa thuận thời gian trả nợ, mục đích ông V vay tiền để tiêu xài cá nhân, ăn chơi ngoài đường. Ông V đồng ý trả cho ông T và bà H số tiền 100.000.000đồng tiền nợ gốc, còn nợ lãi ông V xin không trả lãi nữa vì hiện tại đang gặp khó khăn về tài chính và sức khỏe. Trước đây hàng tháng ông V đều đóng lãi theo thỏa thuận đầy đủ cho vợ cH ông T, nhưng từ khi gặp khó khăn về kinh tế nên ông V mới ngừng đóng lãi, cho ông V xin thời gian cuối năm sau sẽ trả đủ nợ cho vợ cH ông T. Việc vay mượn giữa ông V với ông T thì bà L vợ ông V không biết.

Ông V thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy nợ lập ngày 11/9/2022 là do ông V tự viết và ký tên.

Đối với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ (thông qua cH của bị đơn) thông báo thụ lý án, thông báo hòa giải, giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, yêu cầu vợ cH bị đơn có nghĩa vụ trả cho vợ cH nguyên đơn số tiền nợ vay gốc là 100.000.000đồng và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, lãi tính từ thời điểm vay đến ngày kết thúc phiên tòa, sau đó trừ vào số tiền 14.000.000đồng mà bị đơn đã trả lãi, số tiền lãi còn lại buộc bị đơn tiếp tục trả cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ vay gốc.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức L tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. **Nguyên đơn đã**

thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử **chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**; buộc vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định.

Về án phí: Buộc vợ chồng bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

(có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ vay; bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố 8, thị trấn Dt, huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức L xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về chứng cứ: Tại phiên tòa, các đương sự khác không nộp tài liệu, chứng cứ mới để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp có trong hồ sơ vụ án và Tòa án đã thu thập được theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do các đương sự cung cấp tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về tính pháp lý của giao dịch dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản gốc của 01 giấy nợ có nội dung “V 11:9/2022 V mượn một trăm triệu” (viết tắt là giấy nợ đề

ngày 11/9/2022); Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 18/12/2024, bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Anh V cũng như nội dung trong giấy nợ mà nguyên đơn cung cấp là do bị đơn tự viết, tự ký và viết tên bị đơn. Đây là tình tiết, sự kiện đã được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo nội dung thể hiện trong tài liệu do nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận thì có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản, lập thành văn bản, không thỏa thuận thời hạn vay, không ghi nội dung về lãi suất vay nhưng các bên có thỏa thuận miệng và các thỏa thuận khác. Tại thời điểm xác lập giao dịch vay tiền hai bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; do đó giao dịch vay tiền thể hiện qua giấy nợ đề ngày 11/9/2022 đảm bảo các quy định tại Điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự, nên được pháp luật dân sự bảo vệ.

Căn cứ Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, nguyên đơn khởi kiện là trong thời hạn luật định.

[4.2] Về xác định nghĩa vụ trả nợ vay:

Tại Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận vào ngày 11/9/2022 bị đơn có vay của vợ cH nguyên đơn số tiền 100.000.000đồng, bị đơn có viết cho nguyên đơn 01 giấy nợ và bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000đồng với tư cách cá nhân, không liên đến vợ của bị đơn và không đồng ý trả lãi.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ liên đới: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng khoản tiền vay của nguyên đơn nhằm mục đích sử dụng vào nhu cầu cá nhân, không liên quan đến vợ của bị đơn; nhận thấy, việc ông V thực hiện giao dịch vay tiền của vợ cH nguyên đơn được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông V và bà L (theo kết quả xác minh lập ngày 04/2/2025 tại UBND thị trấn Dt thể hiện ông Nguyễn Anh V và bà Bùi Thị Thùy L có đăng ký kết hôn số 057/2004, ngày 28/5/2004 do UBND thị trấn Dt cấp, chưa ghi nhận tình trạng đã ly hôn), tuy nhiên ông V không chứng minh được đây là nghĩa vụ riêng của ông V trong thời kỳ hôn nhân với bà L (văn bản thỏa thuận).

Tại khoản 1 Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Quyền, nghĩa vụ của vợ, cH trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như sau:

“1. Vợ, cH có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

Tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau:

“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;”

Tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng như sau:

“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”

Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông V và bà L liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ vay gốc 100.000.000đồng là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 27, 30, 33 và 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4.3] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng khi cho bị đơn vay tiền có thỏa thuận lãi suất vay là 2.000.000đồng/100 triệu/tháng (tương đương 2%/tháng) và bị đơn đã trả được 14.000.000đồng tiền lãi (tương đương 7 tháng) nhưng không xác định được cụ thể mỗi lần trả lãi với số tiền bao nhiêu, bị đơn cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 5.000.000đồng/tháng (tương đương 5%/tháng). Do mức lãi suất do các bên thỏa thuận vượt quá lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng thống nhất về mức lãi suất, có tranh chấp về lãi suất và không xác định được số tiền lãi đã trả vào thời gian nào. Nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, quyết định áp dụng mức lãi suất 10%/năm đối với khoản vay tương ứng với thời gian vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm sau đó khấu trừ vào số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn, cụ thể như sau:

Từ ngày 11/9/2022 đến 11/3/2025 là 30 tháng x 100 triệu x 10%/năm = 25.0000.000đồng.

Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được 14.000.000đồng tiền lãi, do đó số tiền lãi còn lại mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 25.000.000đồng – 14.000.000đồng = 11.000.000đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bên có nghĩa vụ chịu lãi suất đối với số tiền còn phải thi hành án đến khi thi hành án xong là phù hợp quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí DSST. Buộc vợ chồng bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức L tại phiên tòa phù hợp với những nhận định nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 95; Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 147; Điều 262; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Áp dụng Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 30, 33 và 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Văn T và Nguyễn Thị H.

Buộc ông Nguyễn Anh V và bà Bùi Thị Thùy L có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Anh T và bà Nguyễn Thị H số tiền là nợ vay gốc theo giấy mượn tiền đề ngày 11/9/2022 là 100.000.000 (bằng chữ: Một trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 11.000.000 (bằng chữ: Mười một triệu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc ông Nguyễn Anh V và bà Bùi Thị Thùy L phải nộp số tiền 5.550.000 (bằng chữ: Năm triệu, năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức L.

- Trả lại cho ông Hoàng Anh T và bà Nguyễn Thị H số tiền 2.820.000 (bằng chữ: Hai triệu, tám trăm hai mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức L theo các biên lai thu tiền số: **0004941** ngày 11 tháng 11 năm 2024.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức L;
- Chi cục THADS huyện Đức L;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận